

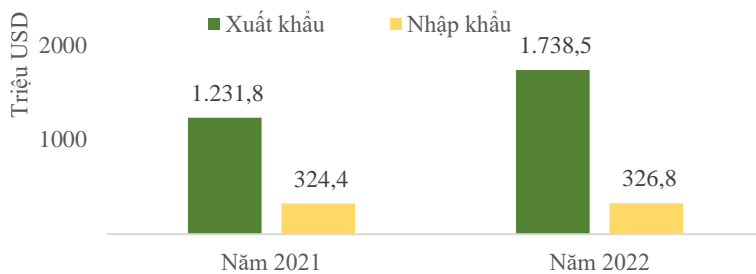
BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường Liên minh Châu Âu - EU



TÌNH HÌNH CHUNG

Xuất khẩu và nhập khẩu NLTS Việt Nam - EU

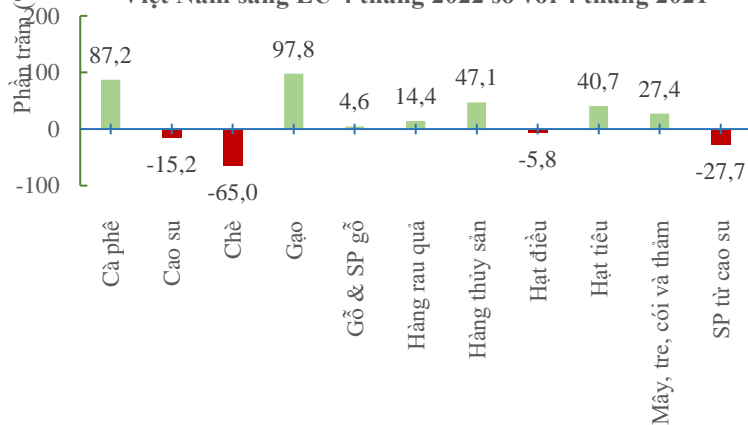


So sánh xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam – EU

(4 tháng 2021 và 4 tháng 2022)

Xuất khẩu ▲ 41,1%
Nhập khẩu ▲ 0,8%

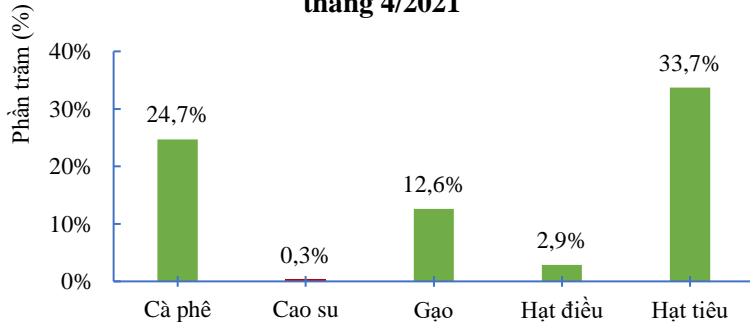
Biến động kim ngạch xuất khẩu NLTS chính Việt Nam sang EU 4 tháng 2022 so với 4 tháng 2021



So sánh 4 tháng năm 2022 với 4 tháng năm 2021

Cà phê ▲ 87,2%
Cao su ▼ 15,2%
Chè ▼ 65,0%
Gạo ▲ 97,8%
Gỗ và SP Gỗ ▲ 4,6%
Rau quả ▲ 14,4%
Thủy sản ▲ 47,1%
Hạt điều ▼ 5,8%
Hạt tiêu ▲ 40,7%
Mây tre đan ▲ 27,4%
SP từ cao su ▼ 27,7%

Biến động giá xuất khẩu BQ tháng 4/2022 so với tháng 4/2021



So sánh giá xuất khẩu tháng 4/2022 với tháng 4/2021

Cà phê ▲ 24,7%
Cao su ▲ 0,3%
Gạo ▲ 12,6%
Hạt điều ▲ 2,9%
Hạt tiêu ▲ 33,7%

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Theo báo cáo dự thảo của Ủy ban châu Âu (EC) trong tháng 5/2022, kinh tế của EU và khu vực đồng tiền chung châu Âu (eurozone) đều được dự báo tăng trưởng 2,7% trong năm nay, giảm sâu so với kỳ vọng trước đó là 4%. Mức tăng trưởng trong năm 2023 vào khoảng 2,3%, giảm so với mức 2,7% trong kỳ báo cáo được EC công bố hồi tháng 2.

Lạm phát được dự báo vọt lên 6% trong năm nay ở cả EU và eurozone. Đáng chú ý, lạm phát ở một số quốc gia Trung và Đông Âu nhiều khả năng sẽ ở mức hai con số. Tỷ lệ lạm phát tại eurozone sẽ giảm xuống còn 2,7% trong năm 2023, vẫn cao hơn ngưỡng mục tiêu 2% mà Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đề ra. Đây là lần đầu tiên EC đưa ra báo cáo về dự báo tăng trưởng, lạm phát và việc làm kể từ thời điểm nổ ra xung đột ở Ukraine vào cuối tháng 2 vừa qua. Đầu tháng 5/2022, Chủ tịch ECB Christine Lagarde phát đi thông điệp ủng hộ tăng lãi suất chủ chốt vào tháng 7 tới, mở đường cho kỳ tăng lãi suất đầu tiên sau hơn một thập kỷ. Trước đó, EC từng dự báo lạm phát sẽ trở về mức dưới 2% trong năm tới.

Việc Nga can thiệp quân sự ở Ukraine đã khiến giá năng lượng tại châu Âu trong vọt, làm xói mòn lòng tin của người tiêu dùng. Các nước thành viên EU đã thông qua năm vòng trừng phạt chống Moskva và đang trong tiến trình hoàn thiện gói trừng phạt thứ sáu nhằm vào ngành dầu khí của Nga. Tuy nhiên, nội bộ EU hiện chưa đạt thống nhất về gói này, do gặp phải phản ứng từ những nước phụ thuộc lớn vào nguồn dầu nhập khẩu từ Nga, điển hình là Hungary. Giới chức EC vẫn đang mở các vòng đàm phán với Hungary cùng với Cộng hòa Séc và Slovakia về những điều khoản đặc biệt giúp ba nước này giảm phụ thuộc vào nguồn cung năng lượng từ Nga.

Kinh tế châu Âu tăng trưởng trong năm nay, nhưng EC cho rằng động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ bước đà đã được thiết lập trong năm 2021. Trong khi đó thách thức cho tăng trưởng đang dần tích tụ. Dự thảo của EC nhận định nếu Nga bất ngờ dừng bom khí đốt sang châu Âu, kinh tế khu vực sẽ chịu thiệt hại lớn hơn nữa. Cụ thể, trong kịch bản này, GDP của EU sẽ giảm 2,5% so với dự báo, chỉ còn 0,2%. Tăng trưởng trong năm 2023 cũng xuống mức 1,7%. Ở chiều ngược lại, lạm phát trong năm nay và năm tới sẽ lần lượt ở mức 9% và 3,7%. Một số chuyên gia kinh tế

mong đợi EC sẽ thông báo ngừng áp quy định về thâm hụt ngân sách và nợ công trong năm tới.

Cùng với đà tăng giá của mặt hàng năng lượng, vốn đã tăng tới 38% tại thời điểm tháng 4/2022 so với cùng kỳ năm ngoái, các hộ gia đình tại châu Âu còn đối mặt với xu thế giá lương thực tăng cao, với mức tăng 6% trong cùng thời kỳ này.

Sản xuất công nghiệp vẫn gặp phải rào cản đến từ đứt gãy chuỗi cung ứng. Các lệnh phong tỏa nghiêm ngặt được áp dụng tại nhiều thành phố lớn ở Trung Quốc để phòng chống COVID-19 đang hủy hoại thương mại toàn cầu. Cùng lúc, triển vọng kinh tế Mỹ ngày một bất chắc hơn trong bối cảnh Ngân hàng Dự trữ Liên bang (FED) đứng trước thách thức phải kiểm soát được lạm phát bằng công cụ lãi suất, nhưng không được gây tổn hại quá nhiều đến hoạt động kinh tế.

Bất chấp triển vọng bấp bênh, EC kỳ vọng tỷ lệ thất nghiệp trong EU sẽ tiếp tục được cải thiện sau khi tăng do diễn biến của đại dịch COVID-19. So với dự báo công bố hồi tháng 2, Tỷ lệ thất nghiệp được điều chỉnh giảm, từ 7,7% xuống còn 7,3% trong năm 2022 trong eurozone và xuống 7% trong năm tới. Cân bằng ngân sách cũng kỳ vọng sẽ dần được cải thiện. Tính chung cho cả eurozone, thâm hụt ngân sách kỳ vọng từ mức 5,1% GDP trong năm 2021 sẽ giảm xuống còn 3,7% GDP trong năm nay và 2,5% GDP trong năm 2023.

Ngày 1/6/2022, Phái đoàn Việt Nam tại Liên minh châu Âu (EU) đã có buổi làm việc với Cao ủy nông nghiệp của EU để trao đổi thúc đẩy hợp tác nông nghiệp giữa Việt Nam và EU trong thời gian tới. Trong buổi làm việc, Đại sứ Việt Nam nhấn mạnh quan hệ Đối tác Toàn diện Việt Nam-EU đang phát triển tốt đẹp, tạo dựng khuôn khổ hợp tác vững chắc với nhiều hiệp định hợp tác quan trọng và những cơ chế hợp tác hiệu quả. Đại sứ khẳng định hợp tác nông nghiệp có vai trò quan trọng, là một trong những trụ cột trong quan hệ giữa Việt Nam và EU, đặc biệt là trong bối cảnh thế giới và khu vực đang phải đối phó với thách thức ngày càng lớn về an ninh lương thực. Việt Nam và EU có tiềm năng lớn về hợp tác nông nghiệp trong thời gian tới do EU đang tăng cường tự chủ chiến lược, đa dạng hóa nguồn cung, bảo đảm an ninh lương thực, trong khi Việt Nam có tiềm năng lớn về nông nghiệp, có lợi thế lớn từ Hiệp định thương mại Việt Nam-EU (EVFTA). Đại sứ Việt Nam đề xuất EU tăng cường chia sẻ thông tin và kinh nghiệm, hỗ trợ Việt Nam xây

dựng chính sách và mô hình phát triển nông nghiệp theo hướng xanh, hiện đại, hiệu quả; hỗ trợ tăng cường năng lực cho Việt Nam, bao gồm hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, hỗ trợ kỹ thuật-chuyên gia công nghệ, giúp Việt Nam xây dựng các tiêu chuẩn kỹ thuật nông nghiệp tiệm cận với quốc tế; tăng cường đầu tư vào Việt Nam trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, chế biến nông sản xuất khẩu... Đại sứ cũng đề xuất EU hỗ trợ Việt Nam trong thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đối với hoạt động nông nghiệp, hỗ trợ thực hiện các cam kết về giảm phát thải, bảo vệ môi trường..., nhất là cam kết tại Hội nghị thượng đỉnh về biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc năm 2021 (COP26).

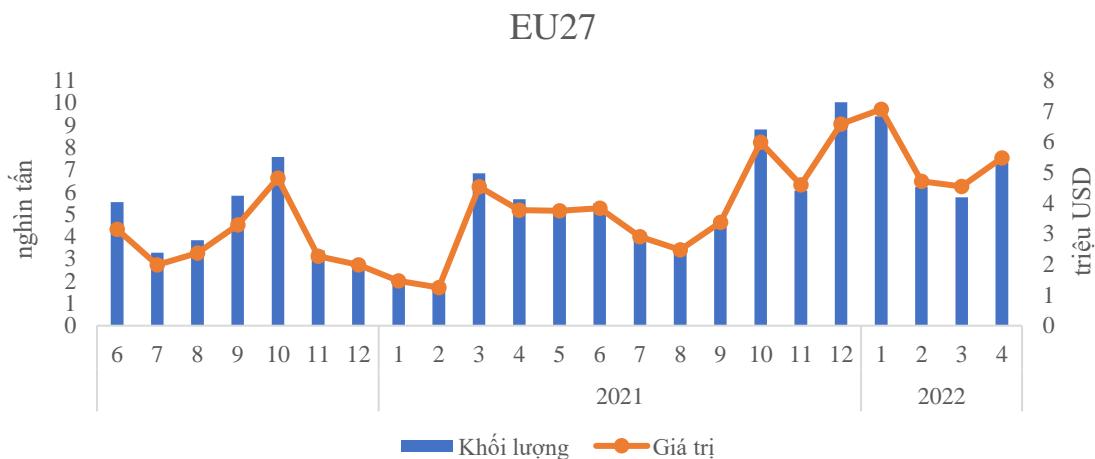
Về thương mại NLTS của EU với Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2022, Việt Nam đã xuất 1,7 tỷ USD sang EU, trong khi nhập khẩu 326,8 triệu USD, tăng 41,1% về xuất khẩu và 0,8% về nhập khẩu so với cùng kỳ năm 2021. Tốc độ tăng trưởng của các mặt hàng nông sản chính xuất khẩu sang EU so với năm 2021 cụ thể như sau: cà phê (tăng 87,2%), cao su (giảm 15,2%), chè (giảm 65,0%), gạo (tăng 97,8%), gỗ & sản phẩm gỗ (tăng 4,6%), hàng rau quả (tăng 14,4%), hàng thủy sản (tăng 47,1%), hạt điều (giảm 5,8%), hạt tiêu (tăng 40,7%), mây, tre, cói và thảm (tăng 27,4%), và sản phẩm từ cao su (giảm 27,7%).

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 4/2022, Việt Nam xuất khẩu được 7,3 nghìn tấn gạo, trị giá 5,5 triệu USD sang thị trường EU, tăng 26,9% về khối lượng và 20,4% về giá trị so với tháng trước; tăng 28,8% về khối lượng và 45,0% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021. Tổng kim ngạch xuất khẩu gạo sang thị trường này trong 4 tháng đầu năm 2022 đạt 28,7 nghìn tấn, trị giá 21,8 triệu USD, tăng 74,4% về khối lượng và 97,8% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

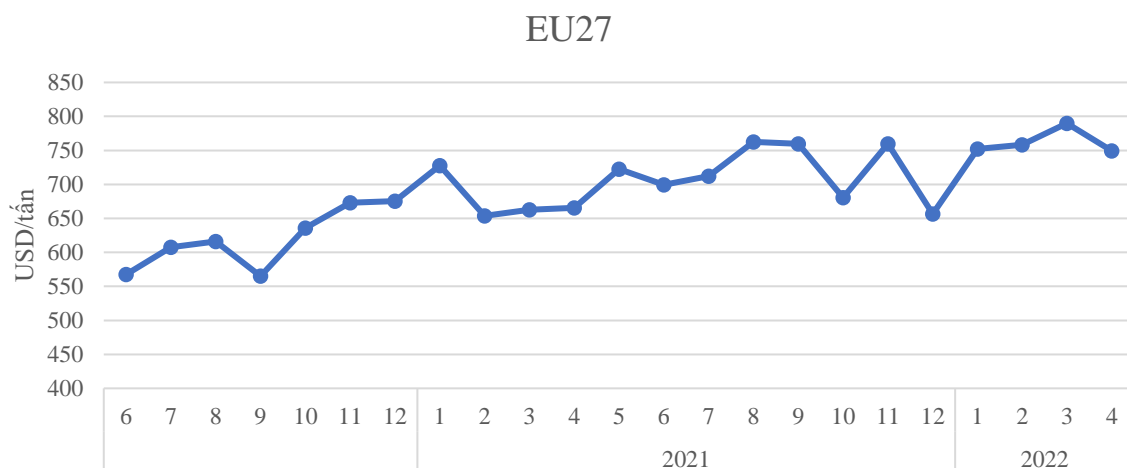
Hình 1: Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường EU tháng 4/2022 đạt 749,4 USD/tấn, giảm 5,1% so với tháng trước nhưng tăng 12,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 2: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU

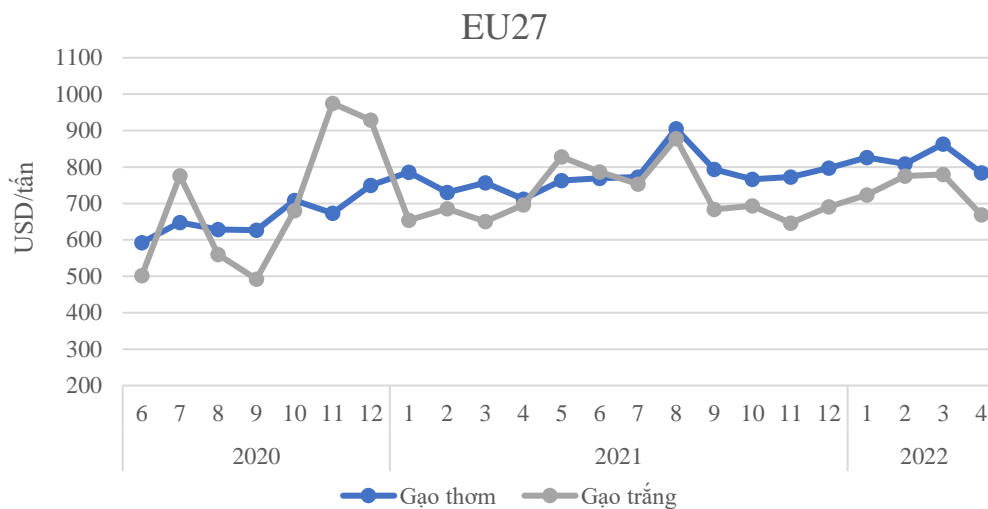


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 4/2022, gạo thơm là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang EU đạt 4,8 nghìn tấn, trị giá 3,4 triệu USD (chiếm 65,7% về khối lượng và 62,1% về giá trị); so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu gạo thơm sang EU đã giảm 9,1% về khối lượng và 2,1% về giá trị.

Giá gạo thơm tháng 4/2022 đạt trung bình 783,9 USD/tấn, giảm 9,2% so với tháng trước nhưng tăng 10,0% so với cùng kỳ năm ngoái. Ngoài ra, giá gạo trắng đạt 668,6 USD/tấn, giảm 14,3% so với tháng trước và 3,9% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3: Giá xuất khẩu gạo thơm và gạo trắng sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

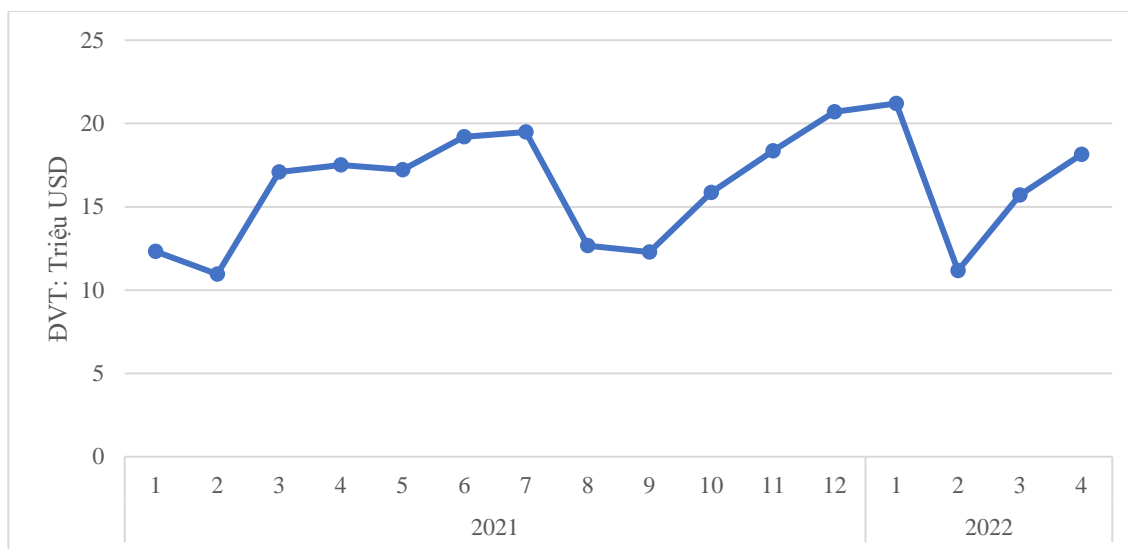
2. RAU QUẢ

Theo các nguồn tin từ ngành công nghiệp EU, giá táo, lê, các loại trái cây và rau quả khác tại Ba Lan và các nước EU khác bất ngờ tăng lên vào những ngày đầu tháng 5. Nguyên nhân là Belarus đã dỡ bỏ lệnh cấm nhập khẩu rau quả từ châu Âu sau 4 tháng cấm vận. Theo nhận định, lệnh cấm nhập khẩu táo, lê, bắp cải, cà rốt và các loại rau củ khác từ EU đã khiến giá thành các sản phẩm này ở Belarus và Nga tăng mạnh vì cả Nga và Belarus đều không thể sản xuất đủ trái cây và các loại rau quả.

Theo số liệu của Hiệp hội táo và lê Thế giới (WAPA), dự trữ táo ở châu Âu tính đến ngày 1/4/2022, đạt 2,18 triệu tấn, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm 2021; dự trữ lê đạt 206,2 nghìn tấn, giảm 24,6%.

Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường EU tháng 4 năm 2022 đạt 18,1 triệu USD, chiếm 5,5% tổng giá trị xuất khẩu, tăng 15,5% so với tháng trước và tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường này đạt 66,2 triệu USD, chiếm 5,6% thị phần, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 4: Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường EU

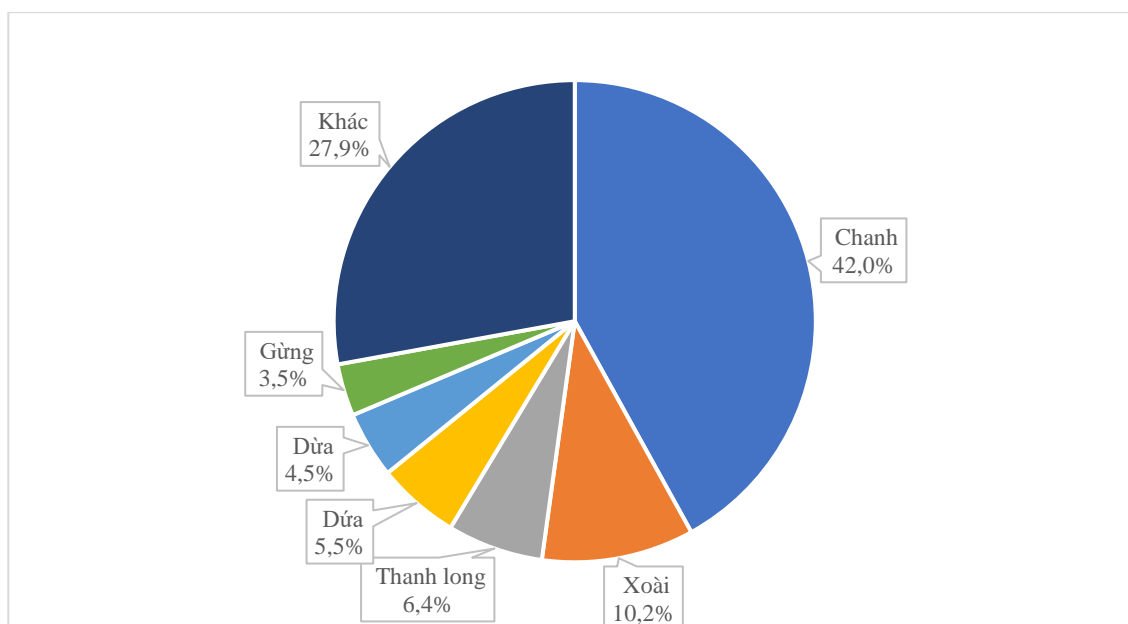


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang EU trong tháng 4 năm 2022 chủ yếu là trái cây (đạt 15,5 triệu USD, chiếm 85,4% tổng giá trị xuất khẩu rau quả sang EU), trong đó các loại trái cây chế biến chiếm tới 45,6% (so cùng kỳ 2021 là 23,6%), trái cây chưa qua chế biến (tươi, khô, đông lạnh, v.v.) chiếm 39,8% (cùng kỳ 2021 là 58,7%). Mặt hàng rau đạt 2,7 triệu USD (chiếm 14,6%), trong đó chủ yếu là rau chưa qua chế biến (rau tươi, khô hoặc đông lạnh) với 11,7% (năm 2021 là 13,2%), rau chế biến chiếm 3,0% (năm 2021 là 4,6%).

Các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu cao nhất sang EU trong tháng 4/2022 bao gồm: chanh các loại đạt 7,6 triệu USD (chiếm 42,0% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 26,8% so với cùng kỳ năm 2021; xoài đạt 1,9 triệu USD (chiếm 10,2%), giảm 36,1%; thanh long đạt 1,2 triệu USD (chiếm 6,4%), giảm 26,7%; dứa đạt 1,0 triệu USD (chiếm 5,5%), giảm 1,3%; dứa đạt 0,8 triệu USD (chiếm 4,5%), giảm 48,7%; v.v.

Hình 5: Cơ cấu một số loại rau quả chính xuất khẩu sang EU trong tháng 4/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 4/2022, rau quả chế biến đạt 8,8 triệu USD (chiếm 48,6% tổng giá trị xuất khẩu), tăng 78,6% so với cùng kỳ 2021. Tỷ trọng các loại sản phẩm chế biến lần lượt là: (i) nước ép, nước cốt trái cây (mã HS.2009) chiếm 62,6% tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm chế biến, tăng 116,2% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021; (ii) trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (mã HS.2008) chiếm 31,4%, tăng 78,3%; v.v.

Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ thị trường EU tháng 4 năm 2022 đạt 2,8 triệu USD, chiếm 1,9% tổng giá trị nhập khẩu, tăng 29,1% so với cùng kỳ năm 2021. Lũy kế 4 tháng đầu năm 2022, giá trị nhập khẩu rau quả từ thị trường này đạt 14,0 triệu USD, chiếm 2,5% thị phần, tăng 9,4% so với cùng kỳ năm 2021. Trong tháng 4/2022, sản phẩm rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là: táo đạt 1,7 triệu USD (chiếm 60,9% thị phần), cao gấp 13,2 lần so với cùng kỳ năm 2021; khoai tây đạt 397,0 nghìn USD (chiếm 13,9%), giảm 69,3%; v.v.

3. CÀ PHÊ

Theo Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) trong tháng 3, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Bỉ đạt 29 nghìn tấn, trị giá 62 triệu USD, tăng gần 5,5 lần về lượng và tăng 6,7 lần% giá trị so với tháng 3/2021.

Tính chung quý I, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Bỉ đạt 66 nghìn tấn, tương đương 135 triệu USD, tăng 5,5 lần về lượng và tăng 6,8 lần về trị giá so với

cùng kỳ năm 2021. Giá cà phê xuất khẩu sang Bỉ trong quý I đạt mức 2.054 USD/tấn, tăng 24,5% so với cùng kỳ năm 2021.

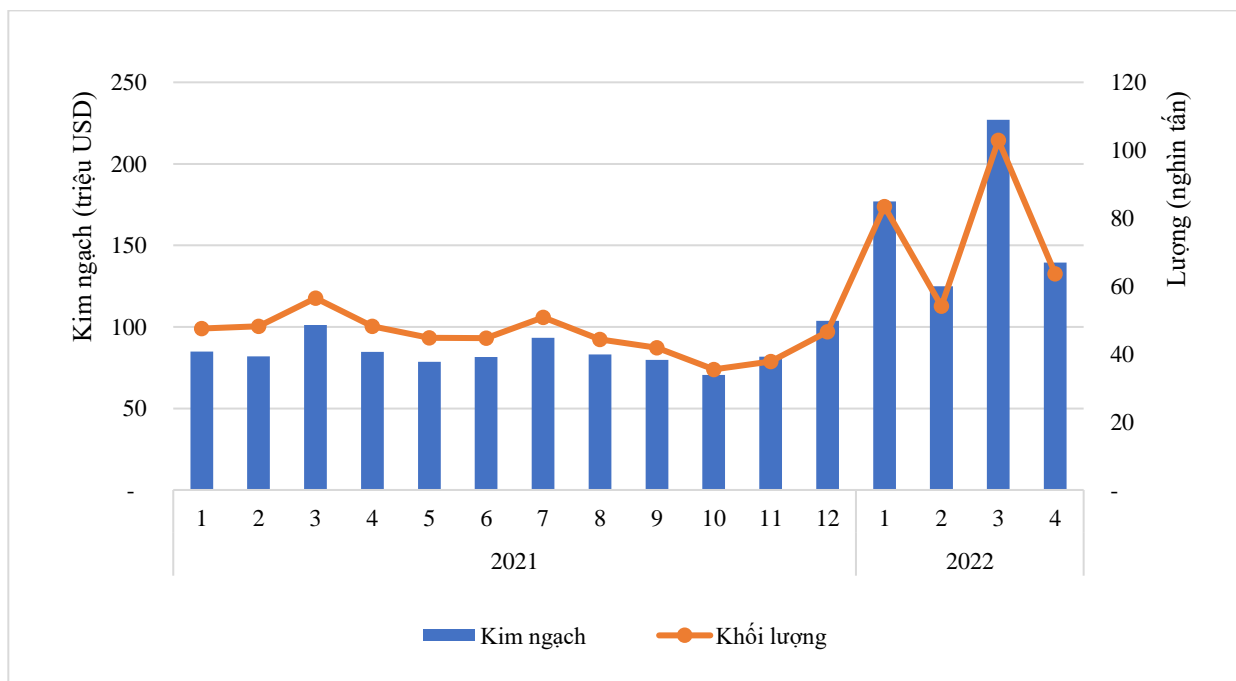
Kết quả này đã đưa Bỉ trở thành thị trường xuất khẩu cà phê lớn thứ hai của Việt Nam trong quý I, chiếm tỷ trọng 11% tổng lượng và 10% tổng kim ngạch. Xuất khẩu cà phê sang thị trường Bỉ bất phá mạnh đã tác động tích cực lên toàn ngành.

Cơ quan thống kê châu Âu (Eurostat) cho biết Bỉ là nhà nhập khẩu cà phê nhân lớn thứ ba của châu Âu. Hơn 96% lượng cà phê nhập khẩu của Bỉ có nguồn gốc trực tiếp từ các nước sản xuất cà phê, nguồn cung trên 70 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Đồng thời, Bỉ cũng là nước tái xuất khẩu cà phê nhân lớn nhất ở châu Âu. Bỉ chủ yếu tái xuất khẩu sang các nước láng giềng, trong đó Hà Lan chiếm 55% lượng cà phê nhân tái xuất của Bỉ năm 2020; Pháp chiếm 25% và Đức chiếm 4%...

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU tháng 04/2022 ước đạt 63,6 nghìn tấn với trị giá 139,4 triệu USD, giảm 38,2% về lượng và 38,6% về giá trị so với tháng trước, và tăng 32,0% về lượng và 64,6% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

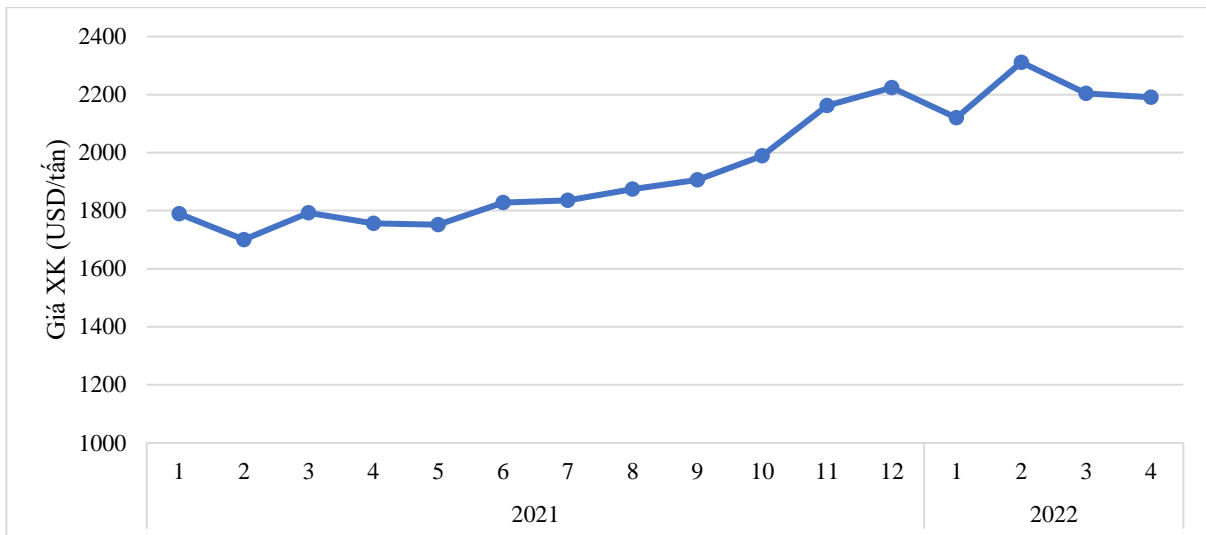
Hình 6: Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 04/2022, giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường EU đạt 2.191 USD/tấn, giảm 0,6% so với tháng trước và tăng 24,7% so với cùng kỳ năm trước.

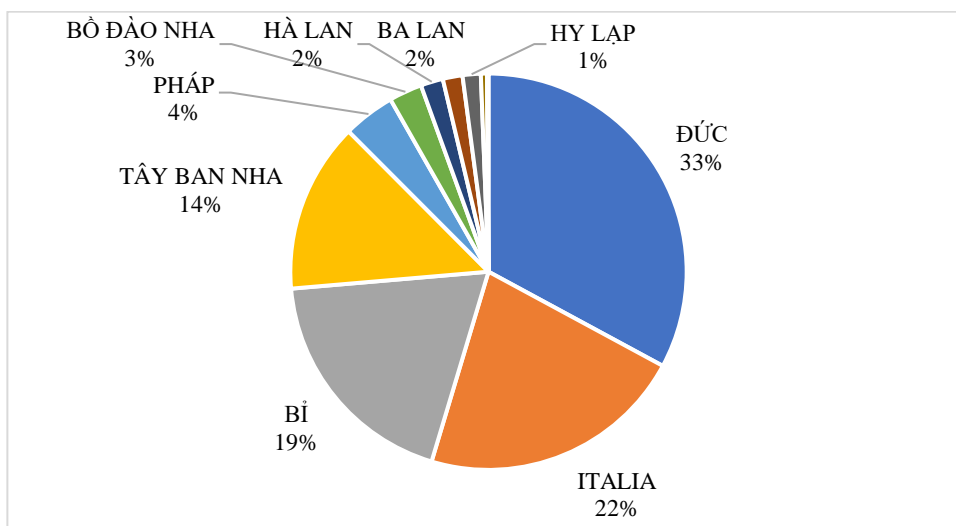
Hình 7: Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 04/2022, Đức là quốc gia nhập khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam với 45,8 triệu USD, chiếm 32,9% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường EU. Italia là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 30,3 triệu USD, chiếm 21,8%. Tiếp theo là Bỉ, Tây Ban Nha và Pháp chiếm lần lượt 19,0%, 13,9% và 4,2% trong tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường EU.

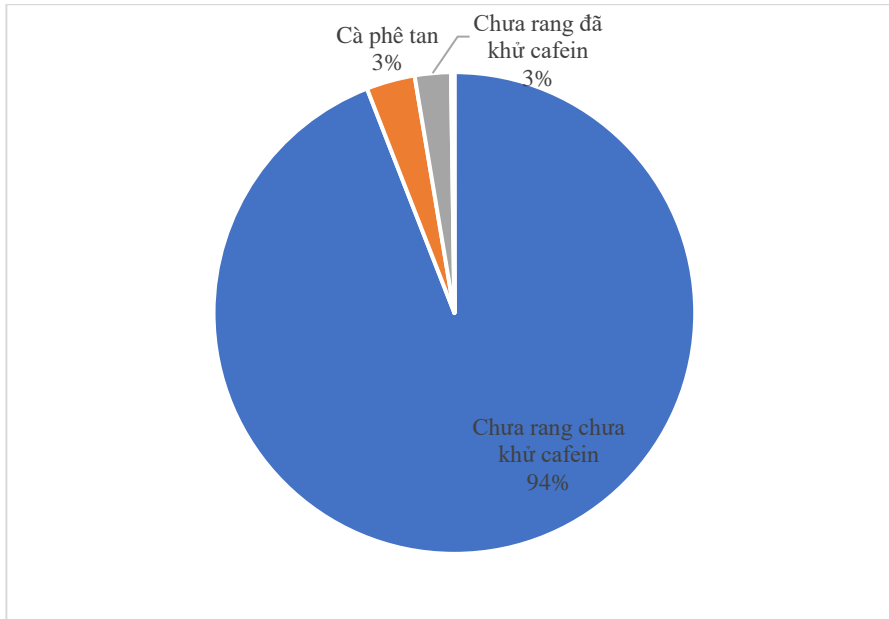
Hình 8: Cơ cấu xuất khẩu cà phê Việt Nam sang các nước EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 04/2022, cà phê chưa rang chưa khử cafein là loại cà phê có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 135,5 triệu USD, chiếm 94,1% tổng giá trị xuất khẩu. Đúng thứ hai là cà phê tan với kim ngạch 4,7 triệu USD, chiếm 3,3% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là cà phê chưa rang đã khử cafein chiếm 2,4% tổng giá trị xuất khẩu sang EU.

Hình 9: Chủng loại cà phê xuất khẩu sang EU theo kim ngạch tháng 4/2022

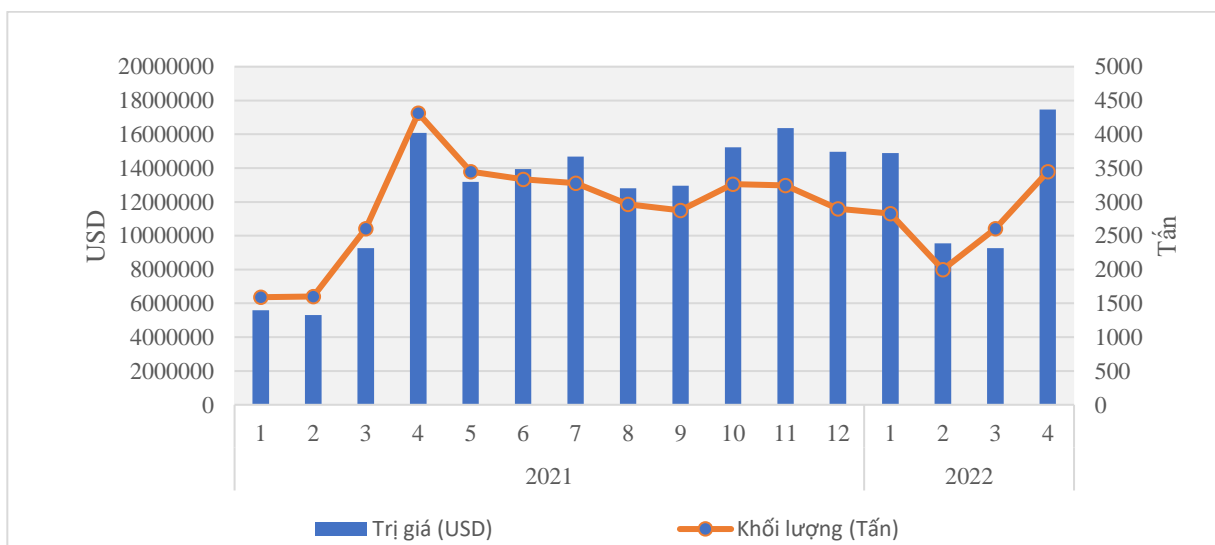


Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. HỒ TIÊU

Theo Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang EU tăng nhẹ trong tháng 4/2022. Trong tháng này, sản lượng xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam sang thị trường này đạt 3.449 tấn hồ tiêu với trị giá 17,4 triệu USD, tăng 32,35% về khối lượng và 88,44% về giá trị so với tháng trước, nhưng giảm 20% về khối lượng và tăng 8,58% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021.

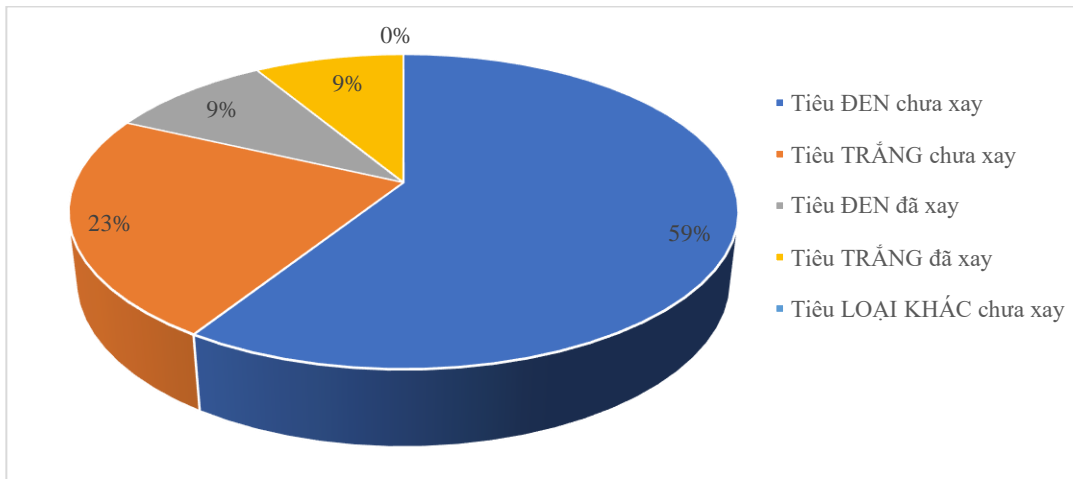
Hình 10: Khối lượng và giá trị xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 4/2022, tiêu đen chưa xay vẫn là loại sản phẩm chính của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường này chiếm 59% tổng giá trị xuất khẩu tiêu vào EU, tăng 20,46% so với tháng trước nhưng giảm 6,95% so với cùng kỳ năm trước. Sản phẩm được xuất khẩu nhiều thứ hai là tiêu trắng chưa xay, chiếm 23% tổng giá trị xuất khẩu vào thị trường này, tăng 31,8% so với tháng trước nhưng giảm 21% so với cùng kỳ năm trước.

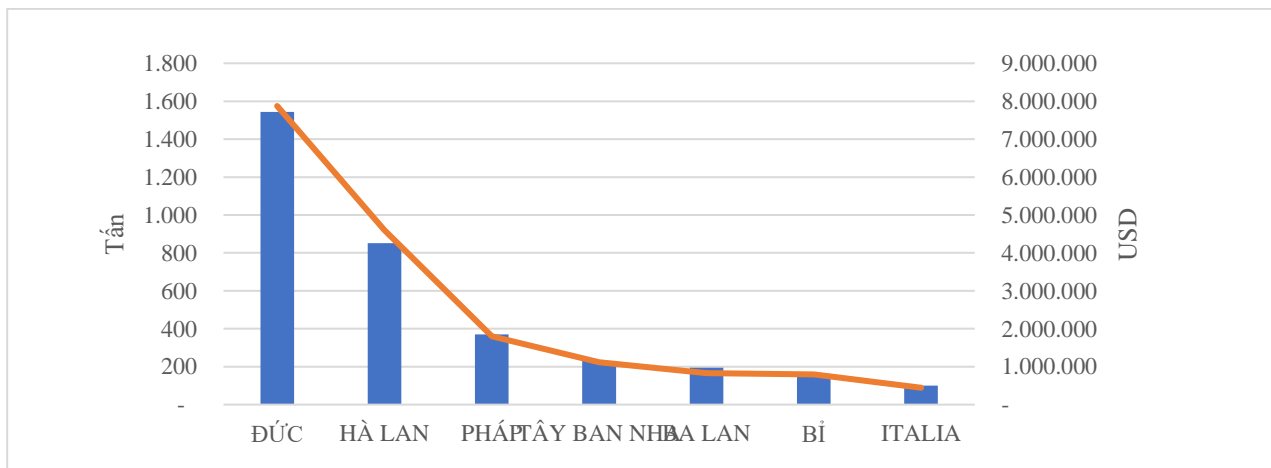
Hình 11: Cơ cấu xuất khẩu Hồ tiêu sang thị trường EU tháng 4/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đức là quốc gia dẫn đầu trong khối EU về khối lượng và kim ngạch nhập khẩu hồ tiêu từ Việt Nam trong tháng 4/2022 với 1.544 tấn, đạt trị giá 7,87 triệu USD (chiếm 45,1% tổng kim ngạch xuất khẩu tiêu của Việt Nam vào EU). Xếp thứ hai là Hà Lan với khối lượng xuất khẩu đạt 852 tấn, tương đương với 4,6 triệu USD, chiếm 26,4% về giá trị. Xếp cuối cùng là Italia với khối lượng xuất khẩu chỉ đạt 100 tấn, trị giá 444 nghìn USD.

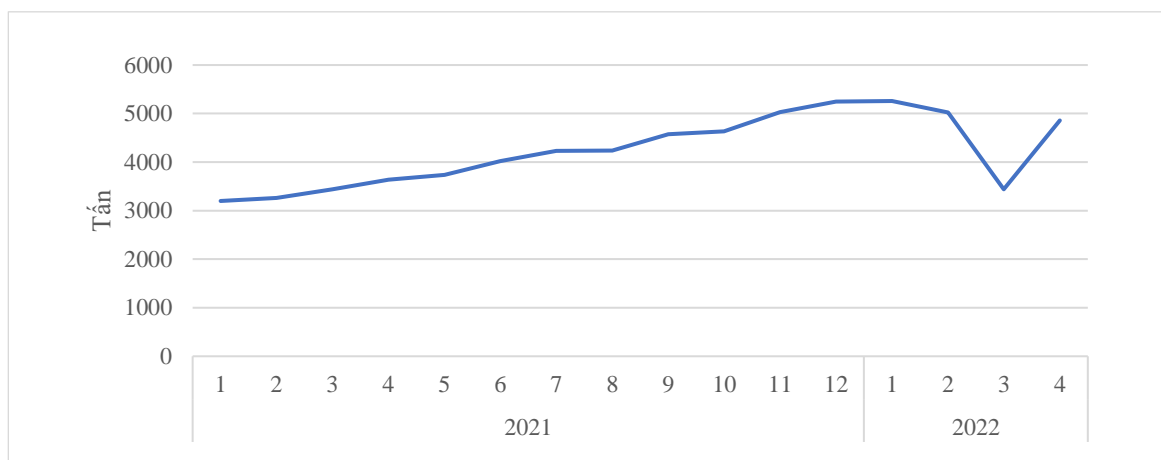
Hình 12: Kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam tới các nước trong khối EU tháng 4/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đơn giá xuất khẩu hồ tiêu vào EU đang có xu hướng tăng mạnh trở lại, giá xuất khẩu trung bình tháng 4/2022 đạt mức 4.859 USD/tấn, tăng 41,4% so với tháng trước và tăng 33,7% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 13: Giá xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường EU

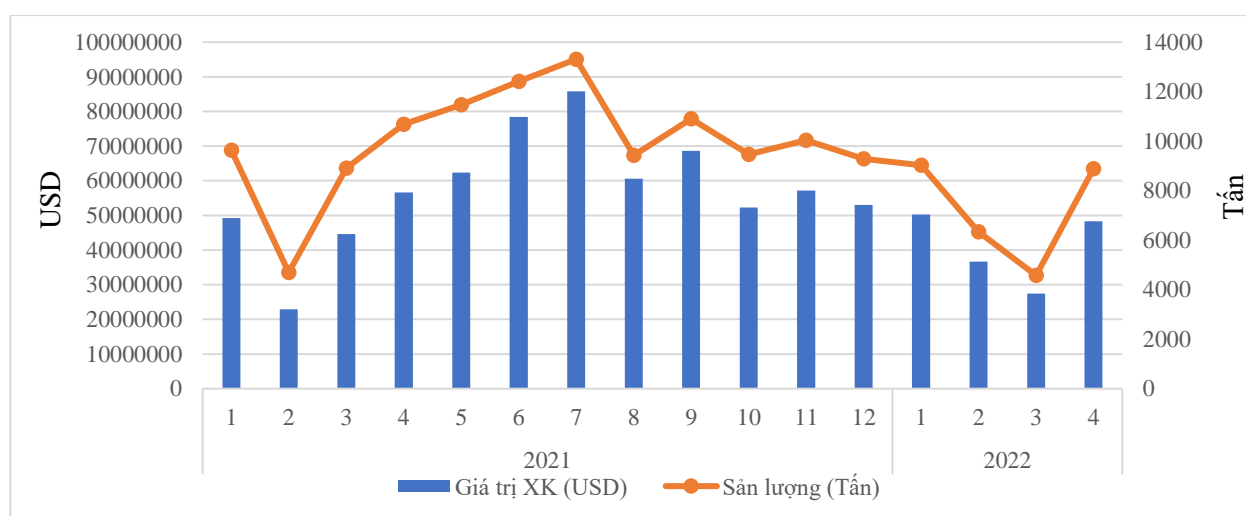


Nguồn: Tổng cục Hải quan

5. HẠT ĐIỀU

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 4/2022, Việt Nam xuất khẩu được 8,89 nghìn tấn điều, trị giá 48,33 triệu USD sang thị trường EU, giảm 14,7% về giá trị và 16,8% về khối lượng so với cùng kỳ năm trước; nhưng tăng 76,1% về giá trị và 94,4% về khối lượng so với tháng trước.

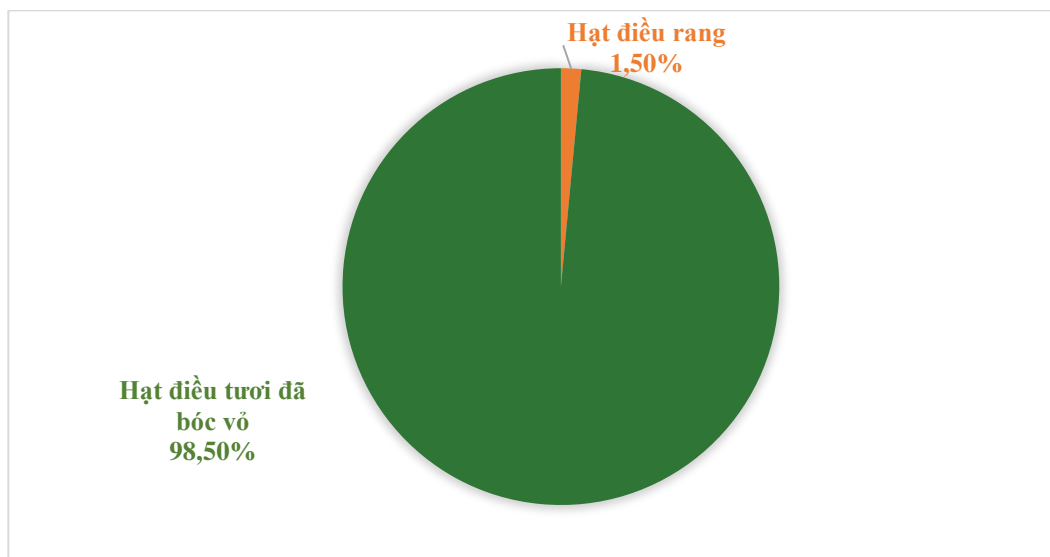
Hình 14: Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu hạt điều sang thị trường này chủ yếu là hạt điều tươi chưa bóc vỏ chiếm tới 98,5%, đạt 54 triệu USD, giảm 17,5% so với cùng kỳ năm trước và 0,1% so với tháng trước. Giá trị xuất khẩu hạt điều rang tháng này chỉ chiếm 2,2%, đạt 0,8 triệu USD, tăng 195% so với cùng kỳ năm trước và 6,2% so với tháng trước.

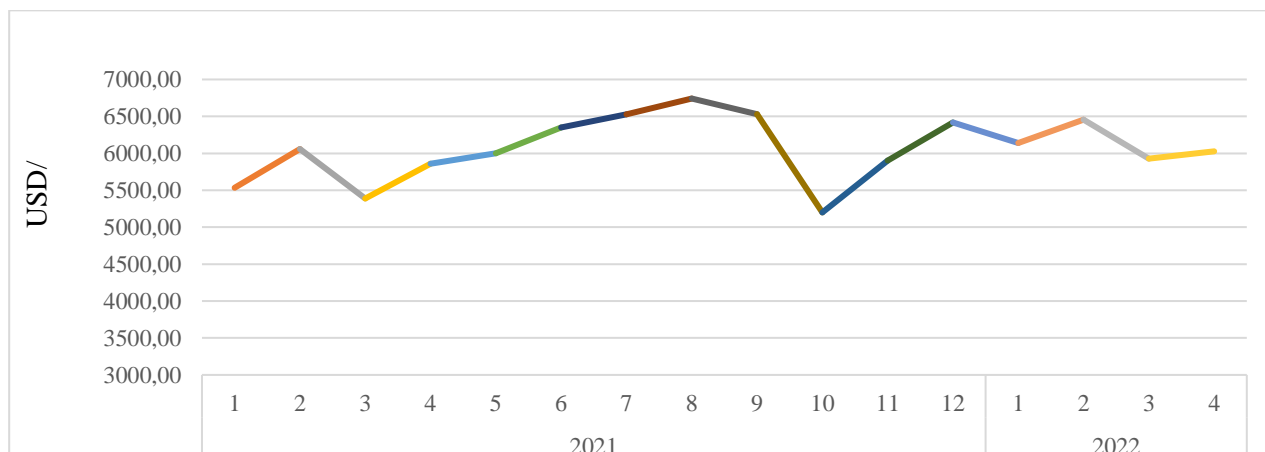
Hình 15: Cơ cấu xuất khẩu sản phẩm điều sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 4/2022, giá xuất khẩu điều sang thị trường này đạt 6.026 USD/tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước và 1,7% so với tháng trước.

Hình 16: Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Đối với điều tươi đã bóc vỏ, giá xuất khẩu bình quân sang thị trường này tháng 4/2022 đạt trung bình là 6,2 USD/kg, tăng 0,6% so với tháng trước nhưng giảm 8,7% so với cùng kỳ năm trước. Đối với hạt điều rang đạt trung bình đạt 8,0 USD/kg giảm 9,8% so với tháng trước và 26,9% so với cùng kỳ năm trước.

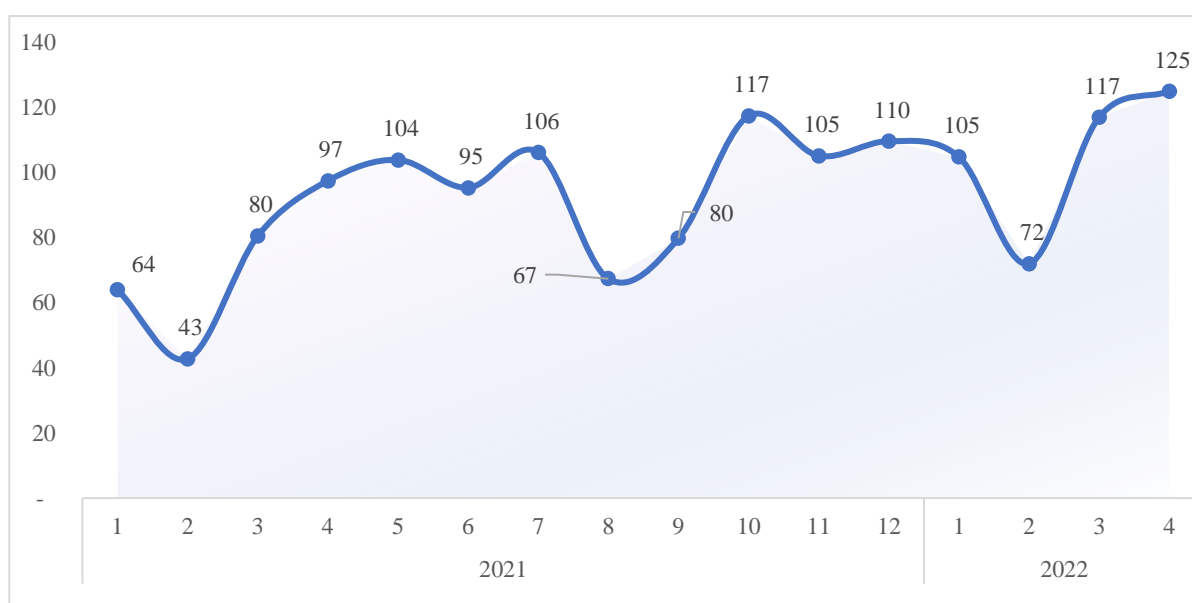
6. THỦY SẢN

Giá cá ngừ tại thị trường châu Âu tăng mạnh khi hoạt động khai thác tại khu vực Trung Tây Thái Bình Dương (WCP) không thuận lợi do thời tiết xấu. Bên cạnh đó, giá xăng dầu tăng mạnh cũng làm tăng chi phí hoạt động của tàu khai thác và vận chuyển cá ngừ. Giá bạch tuộc tại châu Âu mặc dù đã giảm, nhưng vẫn cao hơn năm ngoái khoảng 2 EUR/kg, nên vẫn được coi là khá cao với người tiêu dùng và các nhà máy chế biến bạch tuộc ăn liền.

Giá tôm tại châu Âu vẫn cao và thị trường đang thiếu hụt tôm cỡ nhỏ. Các nhà hàng đã trở lại hoạt động hoàn toàn, nên nhu cầu tiêu thụ tôm giai đoạn này tăng cao. - Bra-xin: Theo Hiệp hội nuôi cá Peixe BR, tổng trị giá nhập khẩu thủy sản nuôi của Bra-xin trong quý I/2022 tăng 61% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 248 triệu USD, chủ yếu do trị giá nhập khẩu cá hồi và cá da trơn tăng. Trong đó, nhập khẩu cá hồi của Bra-xin trong quý I/2022 đạt 25,95 nghìn tấn, trị giá 216 triệu USD, chiếm 87% tổng trị giá nhập khẩu nuôi của nước này. Nhập khẩu cá hồi giảm 1% về lượng, nhưng tăng 66% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Nhập khẩu cá da trơn, bao gồm cá tra và cá kurimatus đạt lần lượt 10,246 tấn, trị giá 29,8 triệu USD và 715 tấn, trị giá 1,07 triệu USD.

Hình 17: Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU tháng 4/2022

ĐVT: Triệu USD



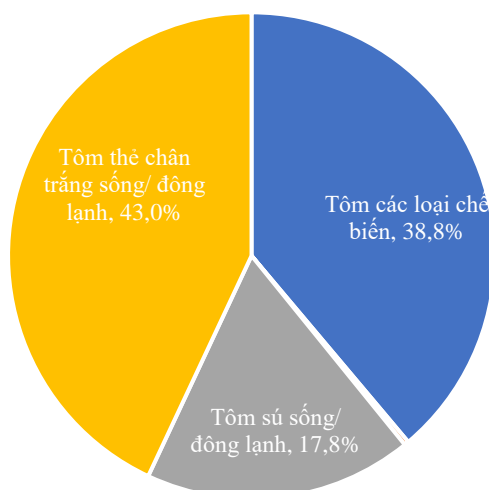
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Theo Tổng cục Hải quan, tính hết 4 tháng đầu năm 2022, giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường này đạt 418,5 triệu USD, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm

trước. Tháng 4/2022, xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU đạt 124,9 triệu USD, tăng 28,2% so cùng kỳ năm 2021, và tăng 6,8% so với tháng 3/2022. Tôm và cá da trơn là sản phẩm xuất khẩu chính sang thị trường này. Giá trị xuất khẩu sản phẩm tôm chiếm 53,5% và cá da trơn chiếm 14,7%.

Tôm là sản phẩm thủy sản xuất khẩu chính sang thị trường này trong tháng 4/2022 đạt 66,8 triệu USD, tăng 33,6% so với cùng kỳ năm 2021, và tăng 3,4% so với tháng 3/2022. Trong đó, giá trị xuất khẩu tôm thẻ chân trắng sống/đông lạnh đạt 28,7 triệu USD, tăng 41,4% so với cùng kỳ năm trước; tôm chế biến các loại đạt 25,9 triệu USD; tăng 23,1%; tôm sú sống/đông lạnh đạt 11,9 triệu USD, tăng 54,4%; tôm các loại sống/đông lạnh đạt 0,2 triệu USD, giảm 78,5%.

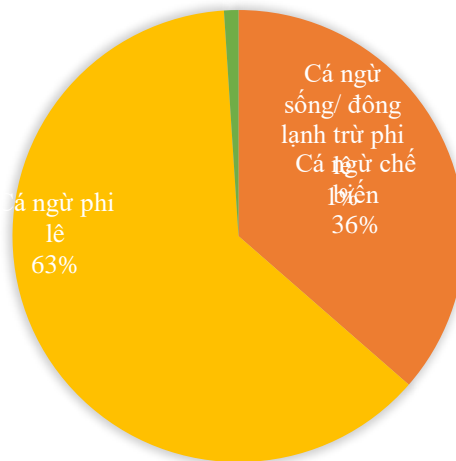
Hình 18: Cơ cấu sản phẩm tôm xuất khẩu sang thị trường EU tháng 4/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 4/2022, giá trị xuất khẩu sản phẩm cá ngừ chững lại có xu hướng giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước, đạt 15,3 triệu USD, giảm 17,6% so với cùng kỳ năm trước và tăng 9,6% so với tháng trước. Trong đó, cá ngừ phi lê đạt 9,5 triệu USD, tăng 77,4% so với tháng 4/2021; cá ngừ chế biến đạt 5,6 triệu USD, giảm 48%.

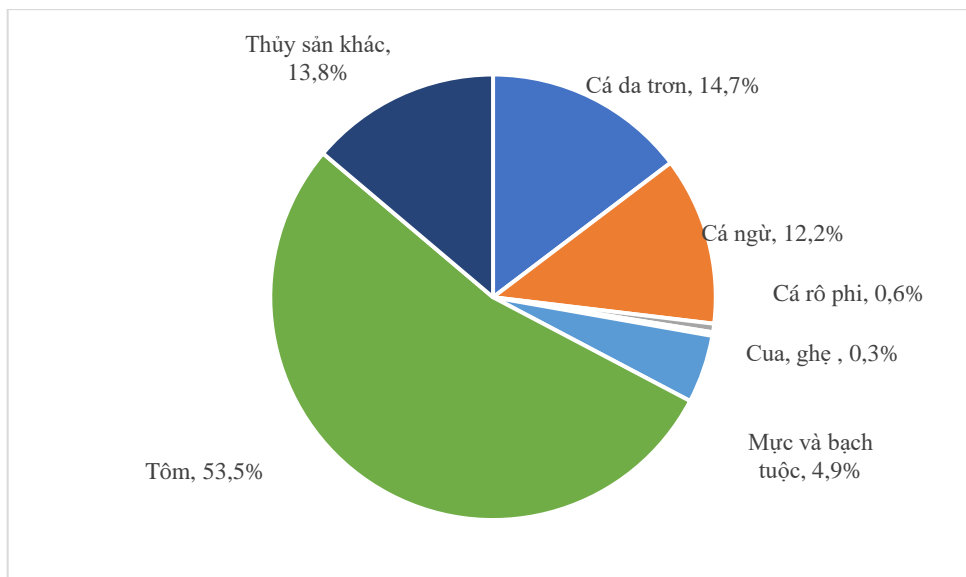
Hình 19: Cơ cấu sản phẩm cá ngừ xuất khẩu sang thị trường EU tháng 4/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản khác sang thị trường EU tháng 4/2022 như sau: cá da trơn đạt 18,3 triệu USD, chiếm 14,7% tổng giá trị thủy sản xuất khẩu sang thị trường này, tăng 83,7% so với cùng kỳ năm trước; mực và bạch tuộc 6,2 triệu USD, chiếm 4,9%, tăng 47,1%; cá rô phi đạt 0,8 triệu USD, chiếm 0,7%, tăng 29,1%; cua-ghe đạt 0,3 triệu USD, chiếm 0,3% và thủy sản khác đạt 147,3 triệu USD, chiếm 13,8%, tăng 21,9%.

Hình 20: Cơ cấu một số sản phẩm thủy sản xuất khẩu sang thị trường EU tháng 4/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân một số mặt hàng xuất khẩu thủy sản sang thị trường này trong tháng 4/2022 như sau: Tôm đạt 10,6 USD/kg, tăng 11,4% so với cùng kỳ năm 2021; Cá da trơn đạt 2,9 USD/kg, tăng 36%.

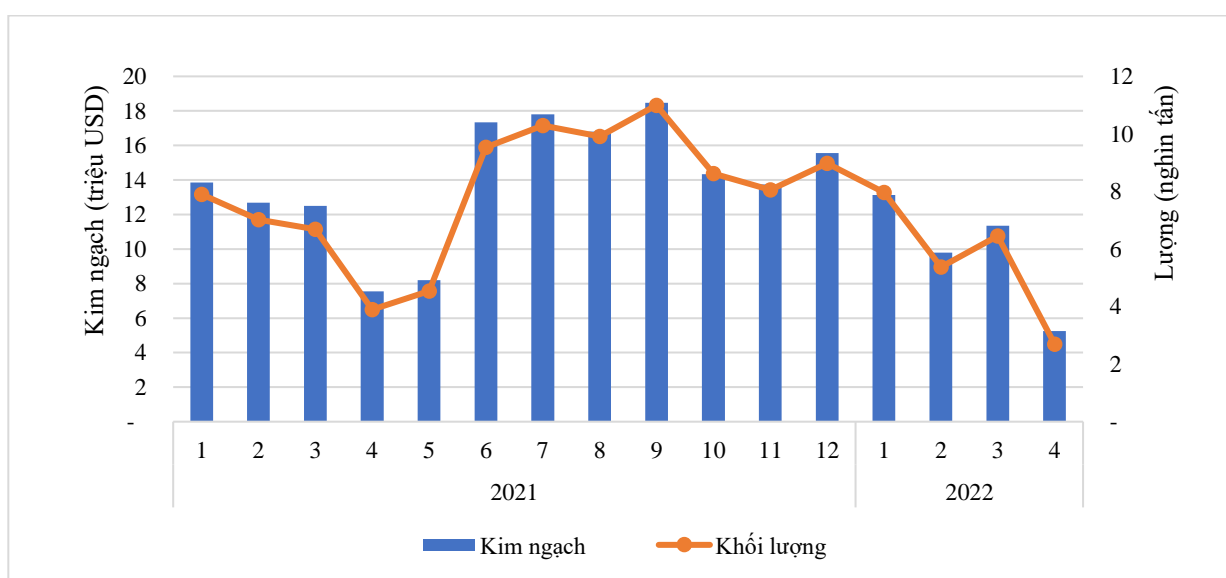
Bảng 1: Giá xuất khẩu một số loại thủy sản sang thị trường EU tháng 4/2022

TT	Sản phẩm	Giá (USD)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da tron	2,9	36,0%	1,7%
2	Cá ngừ	9,3	26,2%	-4,6%
3	Cá rô phi	2,8	12,1%	18,2%
4	Cua, ghẹ	6,9	0%	22,0%
5	Mực và bạch tuộc	6,2	0,2%	-4,1%
6	Tôm	10,6	11,4%	7,9%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

7. CAO SU

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 04/2022, xuất khẩu cao su sang thị trường EU ước đạt 2,7 nghìn tấn với trị giá 5,2 triệu USD, giảm 58,2% về khối lượng và 53,8% về giá trị so với tháng trước, và giảm 30,7% về khối lượng và 30,5% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

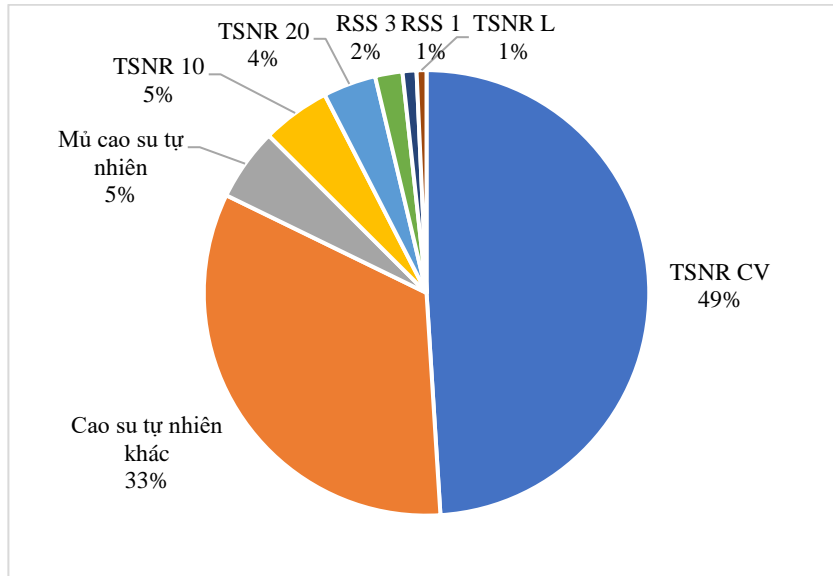
Hình 21: Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su tự nhiên sang thị trường EU

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 04/2022, cao su tự nhiên định chuẩn kỹ thuật TSNR CV là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 2,7 triệu USD, chiếm 49,0% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là mủ cao su tự

nhiên với kim ngạch 288,1 triệu USD, chiếm 5,3% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là TSNR 10 và TSNR 20, chiếm lần lượt 5,0% và 3,8% tổng giá trị xuất khẩu sang EU.

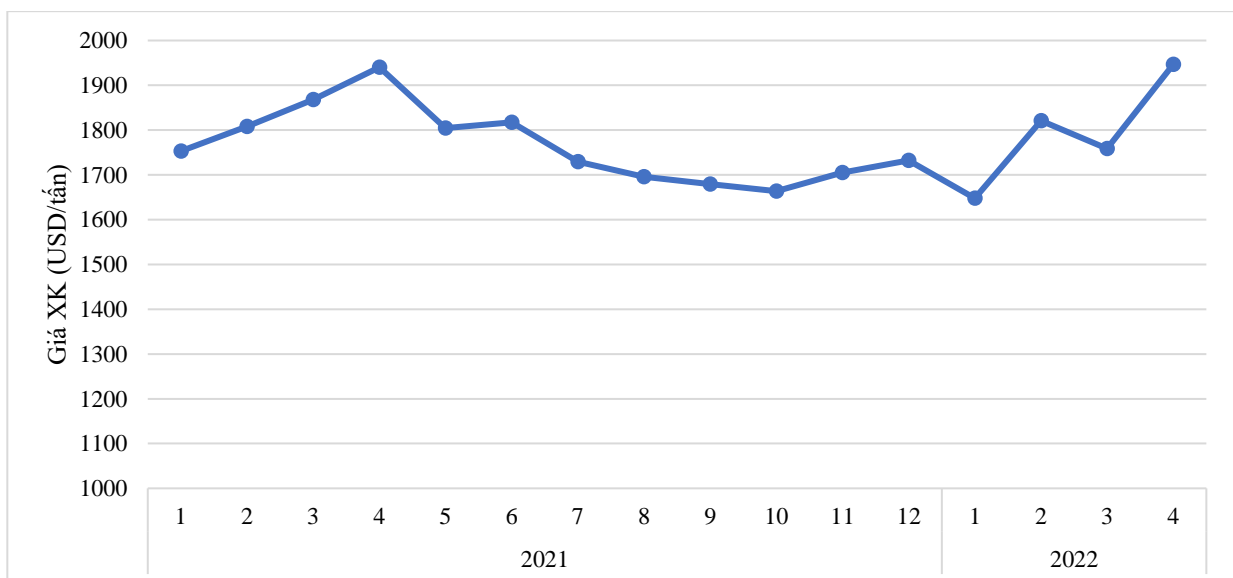
Hình 22: Chủng loại cao su tự nhiên (HS 4001) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch tháng 04/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang thị trường EU đạt mức 1.946 USD/tấn trong tháng 04/2022, tăng 10,7% so với tháng trước và 0,3% so với cùng kỳ 2021.

Hình 23: Giá cao su tự nhiên xuất khẩu sang thị trường EU

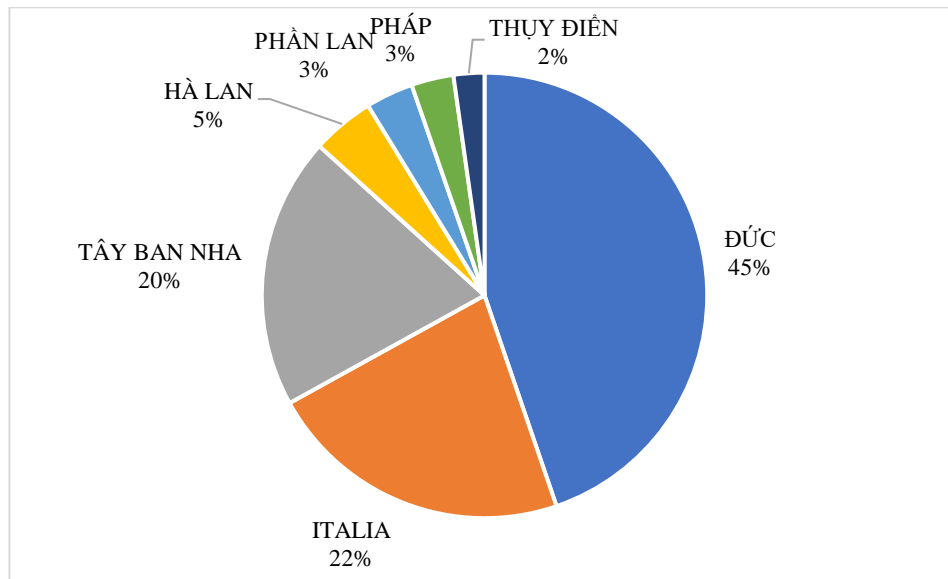


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 04/2022, Đức là quốc gia nhập khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam với 2,3 triệu USD, chiếm 44,8% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam sang thị trường EU. Italia là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 1,2 triệu USD,

chiếm 22,2%. Tiếp theo là Tây Ban Nha, Hà Lan và Phần Lan chiếm lần lượt 19,7%, 4,5% và 3,5% trong tổng kim ngạch cao su xuất khẩu sang thị trường EU.

Hình 24: Xuất khẩu cao su sang một số thị trường chính trong thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

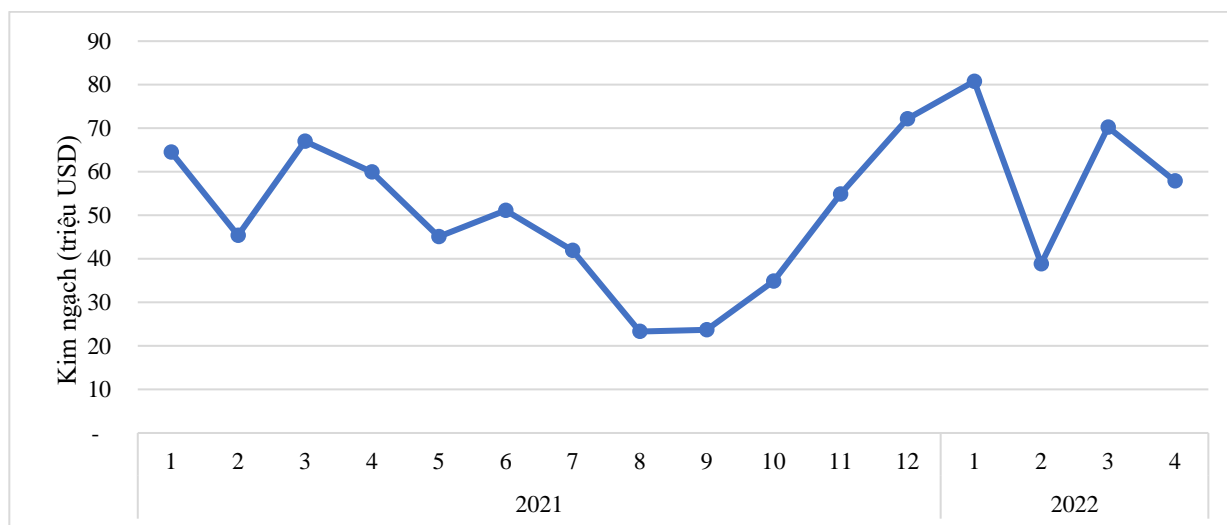
9. GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

EU được đánh giá là một trong những thị trường nhập khẩu các sản phẩm đồ gỗ, thủ công mỹ nghệ, trang trí nội-ngoại thất lớn thứ 13 của Việt Nam. Là khu vực phát triển năng động, sức tiêu thụ đồ nội thất của khu vực này cũng chiếm gần 25% tổng tiêu thụ của toàn thế giới. Từ năm 2016 đến 2019, nhập khẩu đồ vật trang trí của châu Âu đã tăng từ 2,1 tỷ euro lên 2,5 tỷ euro. Tuy nhiên, vào năm 2020, sự bùng phát của đại dịch Covid-19 đã dẫn đến giảm -10%. Điều này làm tăng tổng tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm là 1,0% cho giai đoạn 2016-2020, giảm quy mô thị trường xuống mức tương đương với năm 2016, 2017.

Vào năm 2020, Đức vẫn là nhà nhập khẩu đồ vật trang trí hàng đầu của EU với 22% kim ngạch nhập khẩu, tiếp theo là Hà Lan (13%), Vương quốc Anh (12%) và Pháp (11%). Các thị trường nhỏ hơn với tỷ trọng dưới 10%, nhưng vẫn nằm trong top sáu nước nhập khẩu hàng đầu là Ý (4,6%) và Bỉ (4,5%). Mảng đồ trang trí lên tới 5,97 tỷ USD vào năm 2022. Thị trường dự kiến sẽ tăng trưởng hàng năm 4,27% (2022-2026) dự kiến đến năm 2026 đạt 7.05 tỷ USD.

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 04/2022, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU ước đạt 57,9 triệu USD, giảm 17,6% so với tháng trước và 3,5% so với cùng kỳ 2021.

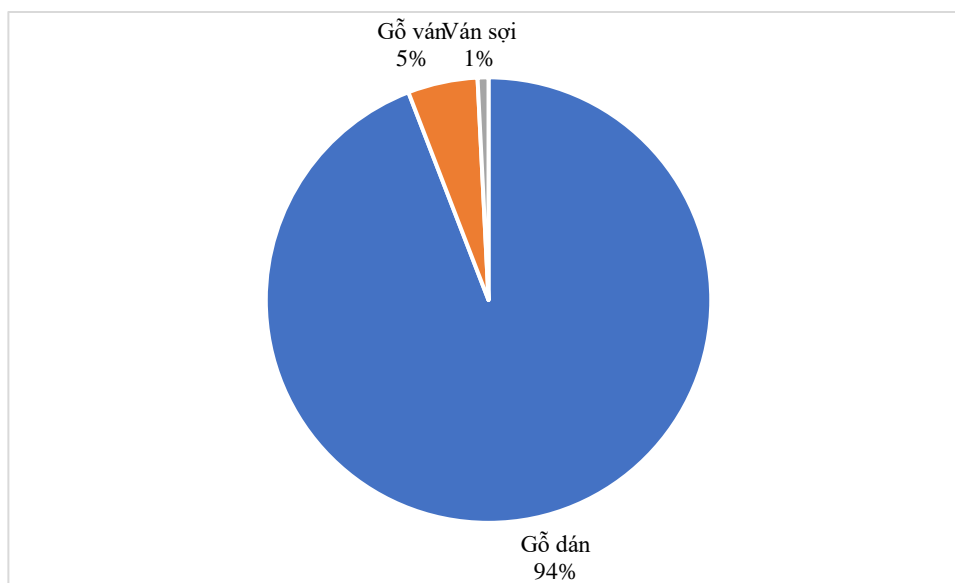
Hình 25: Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường EU



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 04/2022, gỗ dán là chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ thuộc nhóm mã HS 44 có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường EU đạt 1,4 triệu USD, chiếm 94,1% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là gỗ ván với kim ngạch 77,5 nghìn USD, chiếm 5,1% tổng giá trị xuất khẩu.

Hình 26: Chủng loại gỗ và sản phẩm gỗ (mã HS 44) xuất khẩu sang thị trường EU theo kim ngạch tháng 04/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Rau quả

Theo ông Lê Thanh Hòa, Phó Cục trưởng Cục Chế biến và Phát triển thị trường nông sản (Bộ NN-PTNT), dù rau quả Việt Nam đang được hưởng lợi do ưu đãi thuế quan tại thị trường Liên minh châu Âu (EU) nên tăng trưởng tốt trong năm qua. Tuy nhiên, gần đây EU tăng tần suất kiểm tra đối với thanh long và rau gia vị từ 10% lên 20% khiến lượng xuất khẩu sụt giảm. Các cơ quan chức năng đang nỗ lực kiểm soát an toàn thực phẩm nông sản vào EU và đàm phán với phía EU giảm tần suất kiểm tra để tạo điều kiện cho xuất khẩu.

2. Hồ tiêu

Theo Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), các nước EU cam kết xóa bỏ thuế quan đối với sản phẩm hạt tiêu (mã HS 0904) ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Các chuyên gia nhận định, EVFTA có hiệu lực sẽ là đòn bẩy tốt để các DN Việt Nam tăng cường xuất khẩu vào các nước EU, đặc biệt là đối với các sản phẩm chế biến trước đây có mức thuế từ 5 - 9%. Tận dụng ưu đãi từ EVFTA, các DN đẩy mạnh xuất khẩu hạt tiêu sang EU. Dự báo trong năm 2022, EU tiếp tục tăng nhập khẩu hạt tiêu từ Việt Nam và sẽ có nhiều nhà đầu tư trong khối EU chuyển nhà máy chế biến hạt tiêu đến Việt Nam để tận dụng nguyên liệu, nhân công giá rẻ và ưu thế từ EVFTA.

Hàng rào lớn nhất hiện nay đối với ngành hạt tiêu nói riêng và ngành hàng gia vị là các tiêu chí về quản lý dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và phân bón. Thị trường EU đặt ra những tiêu chí rất cao và ngày càng mở rộng với mức độ chặt chẽ hơn. Bên cạnh các tiêu chuẩn về phương pháp sản xuất và sản phẩm đảm bảo an toàn cho sức khỏe người tiêu dùng, người sản xuất và hệ sinh thái tự nhiên, thị trường EU còn yêu cầu các tiêu chuẩn như Fairtrade (thương mại công bằng), yêu cầu khắt khe đối với các chính sách và thực hành của DN trong việc đảm bảo bình đẳng giới, môi trường bền vững, quyền lợi cho người lao động. Hơn nữa, việc nhận diện thương hiệu đối với mặt hàng hạt tiêu Việt Nam tại thị trường EU chưa mạnh, kém sức cạnh tranh.

3. Hạt điều

Châu Âu (EU) hiện là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn thứ 2 của Việt Nam (sau Mỹ), tỉ trọng xuất khẩu chiếm 23% tổng lượng và 22% tổng trị giá toàn ngành. Tăng trưởng xuất khẩu hạt điều sang EU đóng góp đáng kể vào mức tăng trưởng chung toàn ngành. Thuế suất đối với các sản phẩm chế biến từ hạt điều

nhập khẩu vào EU từ Việt Nam giảm về 0% ngay sau khi Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU (EVFTA) có hiệu lực từ. Tuy nhiên, trong thời gian qua, do ảnh hưởng xung đột Nga - Ukraine nên xuất khẩu hạt điều của Việt Nam phải đối mặt với nguy cơ gián đoạn chuỗi cung ứng do căng thẳng thương mại, địa chính trị leo thang; giá cước vận tải ở mức cao tạo thêm khó khăn cho hoạt động xuất nhập khẩu.

4. Cao su

ANRPC dự báo, mức tiêu thụ cao su toàn cầu năm 2022 sẽ tăng 4-5% so với năm 2021. Ngoài việc nguồn cung thiếu hụt, giá dầu đi lên cũng kéo theo giá cao su tổng hợp tăng, bởi dầu thô là nguyên liệu đầu vào sản xuất cao su tổng hợp. Vì vậy, triển vọng ngành cao su toàn cầu trong năm 2022 sẽ rất sáng, giá bán sẽ tiếp tục giữ ở mức cao.

Cùng với nhu cầu nhập khẩu cao su của các thị trường lớn như Liên minh châu Âu (EU), Trung Quốc, Mỹ, Ấn Độ, dự báo tiếp tục xu hướng tăng nhờ kinh tế ở các thị trường này đang dần hồi phục sẽ là tín hiệu lạc quan cho việc xuất khẩu cao su Việt Nam.

5. Gỗ và SP từ gỗ

Tình hình dịch Covid-19 kéo dài đã tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế của các quốc gia trên thế giới, khu vực liên minh EU cũng bị tác động nặng nề ảnh hưởng đến thu nhập của người dân. Bên cạnh đó, những tác động của cuộc chiến tranh giữa Nga và Ukraine làm khủng hoảng nền kinh tế các nước EU nhất là liên minh EU, ảnh hưởng trực tiếp lên đời sống người dân, thay đổi thị hiếu cùng nhu cầu và xu hướng mua sắm, tiêu dùng. Trong đó, nhu cầu về trang trí nội ngoại thất cũng bị ảnh hưởng và thay đổi theo xu thế thị trường và tiêu dùng của người tiêu dùng tại thị trường EU.

Đại diện các doanh nghiệp cho biết, nhiều doanh nghiệp ở EU đã tìm đến các nhà máy ở Việt Nam có đủ năng lực đề nghị cung cấp sản phẩm. Thị trường EU đòi hỏi mặt hàng đồ gỗ, nội thất cũng phải thời trang, đa dạng. Mỗi mùa, EU đều có từ 2-3 lần thay đổi mẫu mã sản phẩm. Họ ít khi sử dụng một mặt hàng từ 2-3 năm. Đây là cơ hội để những nhà cung cấp Việt Nam trong trạng thái sẵn sàng, đẩy mạnh xuất khẩu sang EU.

Đặc biệt, trong bối cảnh chuỗi cung ứng toàn cầu vẫn còn bị ảnh hưởng do dịch bệnh và càng nghiêm trọng hơn do căng thẳng Nga - Ukraine, nhiều doanh nghiệp cho biết, chi phí logistics, vận chuyển container từ Việt Nam sang châu Âu quá cao. Giá cước tàu biển tăng gấp 5-7 lần so với trước dịch. Một container đi

châu Âu hiện dao động 6.000-8.000 USD. Các doanh nghiệp buộc phải vừa chấp nhận vừa tìm cách thích ứng.

PHỤ LỤC

Bảng 2: Xuất khẩu Nông Lâm Thủy sản sang thị trường EU tháng 4/2022

STT	Sản phẩm	Tháng 4/2022 (USD)	Tăng/giảm so tháng trước	Tăng/giảm so cùng kỳ năm 2021	Tỷ trọng
1	Cà phê	139.362.567	-40,3%	62,4%	31,2%
2	Cao su	5.249.633	-53,8%	-30,5%	1,2%
3	Chè	25.463	-59,4%	-68,1%	0,01%
4	Gạo	5.473.280	20,4%	45,0%	1,2%
5	Gỗ và sản phẩm gỗ	57.865.564	-17,6%	-3,5%	12,9%
6	Hàng rau quả	18.141.666	15,5%	3,6%	4,1%
7	Hàng thủy sản	124.888.218	6,8%	28,2%	27,9%
8	Hạt điều	48.335.072	76,1%	-14,7%	10,8%
9	Hạt tiêu	17.471.090	88,4%	8,2%	3,9%
10	Sản phẩm mây tre đan	19.166.294	-10,8%	-0,7%	4,3%
11	Sản phẩm từ cao su	11.011.037	-21,5%	-32,2%	2,5%
Tổng 11 mặt hàng chính		446.989.884	17,4%	37,9%	100,0%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3: Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang EU tháng 4/2022

TT	Loại sản phẩm	Tháng 4/2021		Tháng 4/2022		So sánh 2022/2021 (%)	
		Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
1	Gạo thơm	5.277	3.475.848	4.799	3.401.201	-9,1%	-2,1%
2	Gạo Japonica	161	112.081	2.164	1.798.069	1248,0%	1504,3%
3	Các loại gạo khác	234	186.010	340	274.009	45,5%	47,3%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4: Giá trị xuất khẩu một số loại rau quả chính sang EU tháng 4/2022

TT	Sản phẩm	Tháng 4/2021	Tháng 4/2022	So sánh
		(USD)	(USD)	T4.2022/T4.2021
	Tổng giá trị XK	17.516.343	18.141.666	3,6%
1	Chanh	6.004.579	7.612.903	26,8%
2	Xoài	2.902.709	1.854.656	-36,1%
3	Thanh long	1.593.938	1.167.868	-26,7%
4	Dứa	1.016.654	1.003.593	-1,3%
5	Dừa	1.583.169	811.699	-48,7%
6	Gừng	252.896	635.165	151,2%
7	Khác	4.162.398	5.055.782	21,5%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 5: Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường EU tháng 4/2022

Loại sản phẩm	Tháng 4/2021	Tháng 4/2022	So sánh
	(USD)	(USD)	2022/21 (%)
Cá da trơn	18.341.792,9	9.983.163,4	83,7%
Cá ngừ	15.252.520,6	18.499.864,2	-17,6%
Cá rô phi	768.541,7	595.310,0	29,1%
Cua, ghe	329.320,5	26.220,0	1156,0%
Mực và bạch tuộc	6.164.917,3	4.191.572,5	47,1%
Tôm	66.764.505,4	49.957.834,9	33,6%
Thủy sản khác	17.266.619,9	14.143.802,7	22,1%
Tổng	124.888.218,3	97.397.767,7	28,2%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 6: Xuất khẩu sản phẩm cà phê sang thị trường EU tháng 4/2022

Mặt hàng	Tháng 4/2021 (USD)	Tháng 4/2022 (USD)	So sánh 2022/2021
Chưa rang chưa khử cafein	76.607.545	135.521.029	76,90%
Cà phê tan	6.623.063	4.702.482	-29,00%
Chưa rang đã khử cafein	2.305.504	3.488.902	51,33%
Đã rang chưa khử cafein	111.749	19.095	-82,91%
Đã rang đã khử cafein	54.414	164.038	201,46%
Khác	134.767	140.228	4,05%
Tổng	85.837.042	144.035.774	67,80%

Nguồn: Tổng cục Hải quan